

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hà Nội
- Ủy Ban Giám sát Tài chính Quốc Gia

Công ty: Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Mã chứng khoán: BSI
Trụ sở chính: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722
Fax: 04.22200669
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Trần Thị Thu Thanh
Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11 Tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04.393.52722 (205)
Fax: 04.22200669
Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý IV năm 2014
Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV năm 2014 so với cùng kỳ năm ngoái

• Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2015 tại đường dẫn:

<https://www.bsc.com.vn/BSCNews/2015/1/20/426739.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Thị Thu Thanh

Công ty Chứng khoán NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10,11, tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hà Nội
 Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B01/CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT - BTC
 ngày 24/10/2008 của Bộ Tài Chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2014
 (Kỳ báo cáo Quý 4 năm 2014)

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,806,525,733,362	1,506,359,779,923
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	442,321,779,588	310,137,802,436
1. Tiền	111		322,321,779,588	305,937,802,436
2. Các khoản tương đương tiền	112		120,000,000,000	4,200,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.03	771,093,160,515	927,412,078,658
1. Đầu tư ngắn hạn	121		998,405,442,180	1,007,290,194,104
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(227,312,281,665)	(79,878,115,446)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	IV.4	592,357,386,820	268,479,599,303
1. Phải thu của khách hàng	131		5,906,144,087	366,500,000
2. Trả trước cho người bán	132		43,697,500	77,182,322
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		595,921,551,087	287,298,398,664
5. Các khoản phải thu khác	138		3,112,522,012	8,972,872,878
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139	IV.5	(12,626,527,866)	(28,235,354,561)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.6	24,757,439	22,175,365
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		728,649,000	308,124,161
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	55,824,161
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.7	728,649,000	252,300,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		36,005,952,046	35,478,130,863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1,800,987,845	1,492,534,553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.8.1	1,800,987,845	1,481,045,660



R

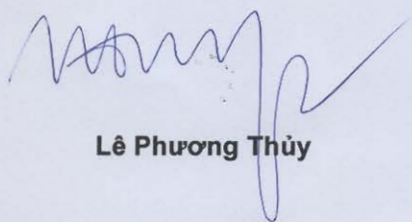
	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		11,407,842,267	10,385,452,494
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(9,606,854,422)	(8,904,406,834)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
- Nguyên giá	225		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.8.2	-	11,488,893
- Nguyên giá	228		921,400,000	921,400,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(921,400,000)	(909,911,107)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		16,345,823,700	18,965,521,809
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		16,345,823,700	48,483,832,109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	31,718,310,300
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		16,345,823,700	16,765,521,809
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(29,518,310,300)
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,859,140,501	15,020,074,501
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	IV.9	14,885,767,397	12,385,767,397
4. Tài sản dài hạn khác	268		2,973,373,104	2,634,307,104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,842,531,685,408	1,541,837,910,786
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,074,921,743,036	849,392,412,152
I. Nợ ngắn hạn	310		1,074,921,743,036	849,392,412,152
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.10	234,000,000,000	419,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,615,299,881	1,808,237,417
3. Người mua trả tiền trước	313		1,645,884,733	1,515,540,722
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.11	4,892,734,339	2,011,734,284
5. Phải trả người lao động	315		984,772,385	1,857,980,923
6. Chi phí phải trả	316	IV.12	10,019,873,968	3,892,452,250
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.13	372,342,297,579	161,749,907,067
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		56,290,114,255	41,339,692,793

- C
 G T
 PHẢ
 KH
 ANGE
 AT T
 ET NA
 IEM -

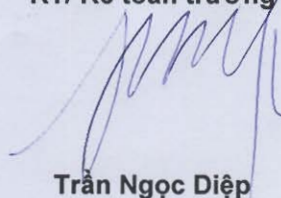
8

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		391,827,000,000	164,572,630,000
13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	IV.14	1,303,765,896	51,644,236,696
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà	359		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		767,609,942,372	692,445,498,634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(97,631,771,085)	(172,796,214,823)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,842,531,685,408	1,541,837,910,786

Người lập


Lê Phương Thủy

KT/ Kế toán trưởng


Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Huy

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN NGOẠI BẢNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4
1. Tài sản thuê ngoài	001	994,635,000	
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		
3. Tài sản nhận ký gửi	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	61,362,785,968	31,472,000,000
5. Ngoại tệ các loại	005	7,946	42,265
6. Chứng khoán lưu ký	006	22,325,470,170,000	12,019,677,370,000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	14,666,511,030,000	9,621,451,420,000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	110,185,840,000	42,518,680,000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	14,070,033,830,000	8,465,770,050,000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước	010	486,291,360,000	1,113,162,690,000
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	94,027,120,000	150,537,670,000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên	013		
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	94,027,120,000	150,537,670,000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	2,193,690,040,000	748,014,860,000
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018	364,660,000,000	166,137,400,000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1,829,030,040,000	581,877,460,000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	4,927,019,840,000	531,985,280,000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	2,032,990,000	2,419,510,000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	4,924,986,850,000	528,332,770,000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		1,233,000,000
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6. Chứng khoán phong toả chờ rút	032	439,058,620,000	64,571,610,000
6.6.1. Chứng khoán phong toả chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng trong nước	034	438,629,020,000	64,571,610,000
6.6.3. Chứng khoán phong toả chờ rút của khách hàng	035	429,600,000	



6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	5,163,520,000	903,116,530,000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		724,040,000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	5,021,740,000	900,203,320,000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước	040	141,780,000	2,189,170,000
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	490,025,200,000	6,068,580,000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	467,830,640,000	6,068,580,000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	18,680,000	6,068,580,000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	466,266,530,000	
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	1,545,430,000	
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	7,136,760,000	
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên	057		
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH trong	058	7,136,760,000	
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của KH nước	059		
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức	060		
7.3. Chứng khoán cầm cố	061		
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066		
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076	15,057,800,000	
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu	077		
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	078	15,057,800,000	
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	079		
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	196,422,570,000	512,590,000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	142,398,370,000	67,328,920,000
10. Chứng khoán nhận uỷ thác đấu giá	084		

Hà Nội, ngày 19. tháng 01 năm 2015.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Diệp

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy

Công ty Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 Địa chỉ: Tầng 1, 10, 11, tháp BIDV 35 Hàng Vôi, Hà Nội
 Điện thoại: 0439352722/117-127 Fax : 04 22200.669

Mẫu số B02 - CTCK
 Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC
 ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2014

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	V.1	179,888,712,145	63,341,273,491	530,681,114,250	218,500,785,286
<i>Trong đó:</i>						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		35,245,809,623	17,820,131,863	113,909,386,241	53,458,094,602
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		41,600,062,685	21,476,224,636	150,323,726,931	73,261,794,671
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		2,400,000,000	2,574,000,000	2,400,000,000	2,973,000,000
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		41,095,686,550	46,250,153	41,095,686,550	8,102,568,335
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		(5,185,163,248)	4,672,545,456	48,268,280,941	15,857,051,819
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,965,449,422	1,923,166,063	6,297,646,625	5,595,712,466
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7		-	-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		-	-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		62,766,867,113	14,828,955,320	168,386,386,962	59,252,563,393
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		179,888,712,145	63,341,273,491	530,681,114,250	218,500,785,286
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	V.2	173,645,667,366	46,236,731,102	464,431,853,311	171,516,923,854
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		6,043,044,759	17,104,542,389	66,249,260,939	46,983,861,432
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.3	(14,660,094,570)	11,212,962,686	(9,312,578,146)	33,059,901,074
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		20,703,139,329	5,891,579,703	75,561,839,085	13,923,960,358
8. Thu nhập khác	31		1,603,486	876,512,182	40,492,565	2,152,599,371
9. Chi phí khác	32		30,868,990	875,325,000	221,887,912	950,841,110



8

10. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40			1,187,182	(181,395,347)	1,201,758,261
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20,673,873,825	5,892,766,885	75,380,443,738	15,125,718,619
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.4	-	-	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.4	-	-	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	V.5	20,673,873,825	5,892,766,885	75,380,443,738	15,125,718,619
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập

Lê Phương Thủy

Lê Phương Thủy

KTI/Kế toán trưởng

Trần Ngọc Diệp

Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 19 tháng 1 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Quang Huy

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Quang Huy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Kỳ báo cáo: Năm 2014)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		75,380,443,738	15,125,718,619
2. Điều chỉnh cho các khoản			3,083,252,338	(93,126,923,989)
- Khấu hao TSCĐ	02		902,901,417	1,335,802,030
- Các khoản dự phòng	03		132,197,815,192	(26,853,778,674)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(234,307,596,025)	(89,080,950,398)
- Chi phí lãi vay	06		104,290,131,754	21,472,003,053
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			78,463,696,076	(78,001,205,370)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(305,213,907,961)	(152,412,797,761)
- Tăng, giảm hàng tồn kho, trong đó	10		(98,561,774,800)	21,798,557,368
+ Tăng, giảm chứng khoán thương mại	10.1		(98,559,192,726)	21,485,926,548
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		401,317,606,060	(181,359,347,748)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	3,356,847,163
- Tiền lãi vay đã trả	13		(95,078,406,930)	(20,892,451,131)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		643,433,678	133,927,648
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3,692,430,207)	(2,319,566,158)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22,121,784,084)	(409,696,035,989)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,246,160,000)	(769,065,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27,909,090	400,909,091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(201,120,000,000)	(340,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11,000,877,700	103,661,157,317
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		230,643,134,446	86,425,642,298
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		339,305,761,236	(150,281,356,294)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12,645,000,000,000	5,235,557,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12,830,000,000,000)	(4,835,557,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(185,000,000,000)	400,000,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		132,183,977,152	(159,977,392,283)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		310,137,802,436	470,115,194,719
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		442,321,779,588	310,137,802,436

Người lập

KT/Kế toán trưởng

Lê Phương Thủy

Trần Ngọc Diệp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BÉN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý IV/2014

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm		Số dư cuối quý			
		Năm trước	Năm nay	Tăng	Giảm	Năm trước	Năm nay		
								Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		865,000,000,000	865,000,000,000					865,000,000,000	865,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần		241,713,457	241,713,457					241,713,457	241,713,457
3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-					-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-					-	-
5. Chính sách đánh giá lại tài sản		-	-					-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-					-	-
7. Quy đầu tư phát triển		-	-					-	-
8. Quy dự phòng tài chính		-	-					-	-
9. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	VII	(178,490,981,708)	(118,123,644,910)	5,892,766,885	198,000,000	20,673,873,825	182,000,000	(172,796,214,823)	(97,631,771,085)
10. Lợi nhuận chưa phân phối		686,750,731,749	747,118,068,547	5,892,766,885	198,000,000	20,673,873,825	182,000,000	692,445,488,634	767,609,942,372
Cộng									

Lập biểu

(Signature)
 Lê Phương Thủy

KTIKế toán trưởng

(Signature)
 Trần Ngọc Diệp



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc tại 31/12/2014

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là BIDV Securities Joint Stock Company (gọi tắt là BSC) là công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 111/GP-UBCK của Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Ngày 17 tháng 11 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho các cổ đông ngoài Nhà nước là 10.274.670 đơn vị, chiếm 11,88% vốn điều lệ, trong đó số cổ phần bán cho công chúng là 10.195.570 đơn vị và số lượng cổ phần bán cho cán bộ công nhân viên của Công ty là 79.100 đơn vị.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 865.000.000.000 đồng.

Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Đoàn Ánh Sáng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Hoàng Huy Hà	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Đỗ Huy Hoài	Phó Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Phương	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010 Miễn nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Long	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 07 năm 2014 Miễn nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 11 năm 2014

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 và tại ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Bà Bùi Thị Hòa	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Hoàng Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Trần Minh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 07 năm 2011



12

I. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Giám đốc vào ngày 30 tháng 09 năm 2014 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đỗ Huy Hoài	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Bà Trần Thị Thu Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 12 năm 2010
Ông Lê Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 05 năm 2012
Bà Ngô Thị Phong Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2014

Mạng lưới Hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại tầng 1,10,11 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh đặt tại lầu 9 số 146 phố Nguyễn Công Trứ, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty vào đầu ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 187 người.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư 162/2010/TT – BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung thông tư 95/2008/TT-BTC, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ – BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ – BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ – BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5);

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (VND)

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

3 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định khác	4 năm

5 Thuê tài sản

C
TY
AM
HO
ĐAI
TRU
AM
-TP

2

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê.

6 Đầu tư vào chứng khoán

6.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào chứng khoán thương mại và đầu tư ngắn hạn khác.

Chứng khoán thương mại là những chứng khoán có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời. Chứng khoán thương mại được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Lãi dự thu nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chứng khoán thương mại được lập dự phòng khi giá trị ghi sổ lớn hơn giá trị thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí hoạt động kinh doanh".

6.2 Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bao gồm các chứng khoán đầu tư dài hạn với mục đích nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán phi phái sinh được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có thời gian đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Một loại chứng khoán đầu tư sẽ không được xếp vào nhóm nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện hành hoặc trong hai năm tài chính gần nhất, được bán hoặc phân loại lại với một số lượng đáng kể các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trước ngày đáo hạn, trừ khi việc bán và phân loại lại là:

- ▶ Rất gần với thời điểm đáo hạn;
- ▶ Công ty đã thu về phần lớn tiền vốn gốc của loại chứng khoán theo kế hoạch thanh toán hoặc được thanh toán trước hạn; hoặc
- ▶ Do một sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của Công ty, sự kiện này mang tính đơn lẻ không lặp lại và không thể dự đoán trước được.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán mà không phải là các khoản đầu tư chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc là chứng khoán thương mại.

Các khoản đầu tư chứng khoán dài hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị chứng khoán.

6.3 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết và các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã hình thành cổ phiếu, trong đó Công ty chịu toàn bộ rủi ro đối với danh mục chứng khoán đầu tư, sẽ được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi có bằng chứng khách quan cho thấy sự giảm giá trị của chứng khoán.

6.4 Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

6.4.1 Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại và đầu tư chứng khoán dài hạn

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM) giá chứng khoán để trích lập dự phòng là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

6.4.2 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác

Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dưới 20% quyền biểu quyết là các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) và cũng chưa được giao dịch phổ biến trên thị trường, dự phòng giảm giá được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ Vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

7 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm tài sản trên các báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản hoặc chi phí chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu/khoản phải trả chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại.

Đối với các cam kết quá hạn, Công ty xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh của năm tài chính.

10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá vốn chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

11 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

13 Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, Công ty đã ngưng trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm và thực hiện hạch toán khoản chi trợ cấp mất việc làm vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Trợ cấp thất nghiệp: Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

14 Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<u>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Mức trích lập tối đa</u>
Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Công ty chỉ tiến hành trích lập các quỹ nêu trên trong trường hợp Công ty không còn lỗ lũy kế.

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền	322,321,779,588	305,937,802,436
Tiền mặt	90,806,121	245,417,776
Tiền gửi ngân hàng	322,230,973,467	305,692,384,660
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	205,392,055,863	148,864,786,224
- Tiền ký quỹ của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	116,838,917,604	156,827,598,436
Các khoản tương đương tiền	120,000,000,000	4,200,000,000
	442,321,779,588	310,137,802,436

2. GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chi tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý Đơn vị	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý VND
1. Của Công ty	101,662,957	9,474,595,450,900
Cổ phiếu	13,312,957	332,922,250,900
Trái phiếu	88,350,000	9,141,673,200,000
Chứng khoán khác	-	-
2. Của người đầu tư	1,258,196,044	36,759,158,384,800
Cổ phiếu	1,065,196,044	16,045,468,334,800
Trái phiếu	193,000,000	20,713,690,050,000
Chứng khoán khác	-	-
	1,359,859,001	46,233,753,835,700

3. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	998,405,442,180	1,007,290,194,104
Chứng khoán thương mại	998,405,442,180	707,290,194,104
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	300,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	300,000,000,000
2. Đầu tư tài chính dài hạn	16,345,823,700	48,483,832,109
Chứng khoán đầu tư	16,345,823,700	48,483,832,109
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	31,718,310,300
- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	16,345,823,700	16,765,521,809
	1,014,751,265,880	1,055,774,026,213

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.1. Dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Chi tiết về dự phòng giảm giá chứng khoán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	227,312,281,665	79,878,115,446
Dự phòng giảm giá chứng khoán thương mại	227,312,281,665	79,878,115,446
- Cổ phiếu niêm yết	27,426,236,020	31,651,784,889
- Cổ phiếu trên sàn Upcom	5,215,879	4,338,182
- Cổ phiếu chưa niêm yết	199,880,829,766	48,221,992,375
Dự phòng giảm giá chứng khoán khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		29,518,310,300
	<u>227,312,281,665</u>	<u>109,396,425,746</u>

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

3.2 Tình hình đầu tư tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo số kế toán (VND)		So với giá trị trường (VND)			Tổng giá trị theo giá thị trường (VND)	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng	Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ
						Cuối kỳ	Đầu kỳ		
I. Chứng khoán thương mại	18,112,789	16,705,035	998,405,442,180	709,490,194,104	11,239,262,142	227,312,281,665	79,878,115,446	781,436,228,900	640,851,340,800
1. Cổ phiếu niêm yết	5,868,286	4,461,806	165,874,831,735	129,541,372,567	11,232,880,531	27,426,236,020	31,641,368,598	148,785,572,300	109,132,884,500
THB	460,160	464,560	8,459,898,705	8,540,791,341	-	5,252,869,295	364,535,341	13,712,768,000	8,176,256,000
HGM	1,021,300	1,021,300	45,572,459,301	45,572,459,301	10,292,650,699	-	-	49,533,050,000	55,865,110,000
SPP	947,750	947,700	28,576,897,562	28,576,477,562	-	21,089,672,562	21,658,267,562	7,487,225,000	6,918,210,000
FPT	96,302	420,055	5,004,139,681	20,090,152,891	-	381,643,681	305,562,391	4,622,496,000	19,784,590,500
VSI	146,440	146,440	2,256,198,242	2,256,198,242	-	703,934,242	1,553,286,242	1,552,264,000	702,912,000
Cổ phiếu khác	3,196,334	1,461,751	76,005,238,244	24,505,293,230	1,123,516,591	5,250,985,535	7,759,717,062	71,877,769,300	17,685,806,000
2. Cổ phiếu trên sàn Upcom	3,010	1,478	30,202,579	20,130,671	6,091,800	5,215,879	4,338,182	31,078,500	20,073,100
3. Cổ phiếu chưa niêm yết	10,241,253	10,741,711	370,482,907,866	381,488,190,866	2,101,000	199,880,829,766	48,232,408,666	170,602,078,100	333,257,883,200
PHVU	1,923,027	1,923,027	58,063,615,500	58,063,615,500	-	38,833,345,500	38,833,345,500	19,230,270,000	19,230,270,000
THC	7,499,900	7,499,900	299,996,000,000	299,996,000,000	-	155,247,930,000	-	144,748,070,000	299,996,000,000
BDPI	-	500,000	-	11,000,000,000	-	-	6,000,000,000	0	5,000,000,000
IFC	100,000	100,000	1,275,000,000	1,275,000,000	-	-	-	1,275,000,000	1,275,000,000
METCO	220,000	220,000	2,200,000,000	2,200,000,000	-	-	-	2,200,000,000	2,200,000,000
TBG	300,000	300,000	3,600,000,000	3,600,000,000	-	2,400,000,000	-	1,200,000,000	3,600,000,000
VDP	192,000	192,000	5,280,000,000	5,280,000,000	-	3,360,000,000	3,360,000,000	1,920,000,000	1,920,000,000
Cổ phiếu khác	6,326	6,784	68,292,366	73,575,366	2,101,000	39,554,266	39,063,166	28,738,100	36,613,200
4. Trái phiếu	2,000,240	1,500,040	462,017,500,000	198,440,500,000	-	-	-	462,017,500,000	198,440,500,000
II. Tiền gửi có kỳ hạn									
III. CK đầu tư dài hạn	161,374	2,153,274	16,345,823,700	46,283,832,109	-	-	29,518,310,300	16,345,823,700	16,765,521,809
DXC	161,374	1,991,900	16,345,823,700	29,518,310,300	-	-	29,518,310,300	16,345,823,700	16,765,521,809
Trái phiếu	18,274,163	18,858,309	1,014,751,265,880	1,055,774,026,213	11,239,262,142	227,312,281,665	109,396,425,746	797,782,052,600	957,616,862,609
Tổng	18,274,163	18,858,309	1,014,751,265,880	1,055,774,026,213	11,239,262,142	227,312,281,665	109,396,425,746	797,782,052,600	957,616,862,609

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Phải thu của khách hàng	5,906,144,087	366,500,000
2. Trả trước cho người bán	43,697,500	77,182,322
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	595,921,551,087	287,298,398,664
- Phải thu tiền bán chứng khoán tự doanh	19,981,409,000	2,779,040,000
- Phải thu khách hàng về phí giao dịch	572,104,697	298,806,118
- Phải thu khách hàng về giao dịch margin và hoạt động ứng trước tiền bán	552,329,299,693	248,832,994,696
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán khác	23,038,737,697	35,387,557,850
4. Phải thu khác	3,112,522,012	8,972,872,878
- Dự thu lãi trái phiếu	1,192,747,530	841,211,055
- Dự thu lãi từ các hợp đồng tiền gửi	13,583,333	3,222,333,333
- Dự thu cổ tức từ các khoản đầu tư tự doanh	1,531,150,200	2,080,100
- Các khoản phải thu khác	375,040,949	4,907,248,390
Tổng cộng các khoản phải thu	604,983,914,686	296,714,953,864
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,626,527,866)	(28,235,354,561)
	592,357,386,820	268,479,599,303

5. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu kỳ	28,235,354,561	1,681,181,348
Số sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	- 16,837,726,695	- 37,710,559
Số trích lập trong kỳ	1,228,900,000	26,591,883,772
Số dư cuối kỳ	12,626,527,866	28,235,354,561

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	16,019,524	15,323,812
Công cụ, dụng cụ	8,737,915	6,851,553
	24,757,439	22,175,365

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	39,450,000	42,300,000
Cầm cố ký cược, ký quỹ	689,199,000	210,000,000
	728,649,000	252,300,000

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

8.1. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>TSCĐ khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	9,070,254,457	1,004,312,257	310,885,780	10,385,452,494
Mua trong kỳ	1,246,160,000	-	-	1,246,160,000
Xóa sổ (*)	-	-	-	-
Thanh lý	223,770,227	-	-	223,770,227
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	10,092,644,230	1,004,312,257	310,885,780	11,407,842,267
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	7,816,729,901	900,805,700	186,871,233	8,904,406,834
Tăng trong kỳ	785,056,596	28,634,472	77,721,456	891,412,524
Xóa sổ (*)	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	188,964,936	-	-	188,964,936
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	8,412,821,561	929,440,172	264,592,689	9,606,854,422
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	1,253,524,556	103,506,557	124,014,547	1,481,045,660
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	1,679,822,669	74,872,085	46,293,091	1,800,987,845

8.2. Tài sản cố định vô hình

	<i>Tài sản vô hình khác VND</i>
Nguyên giá:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	921,400,000
Xóa sổ (*)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921,400,000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	909,911,107
Tăng trong kỳ	11,488,893
Xóa sổ (*)	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	921,400,000
Giá trị còn lại:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2013	11,488,893
Ngày 31 tháng 12 năm 2014	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

9. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	10,097,461,552	8,970,315,241
Tiền lãi phân bổ	4,668,305,845	3,295,452,156
	14,885,767,397	12,385,767,397

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Thái		30,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga	200,000,000,000	299,000,000,000
Khoản vay Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn cầu	34,000,000,000	0
Khoản vay Ngân hàng Eximbank		90,000,000,000
	234,000,000,000	419,000,000,000

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	2,133,730,820	267,276,098
Thuế thu nhập cá nhân	292,209,043	87,282,402
Thuế thu nhập cá nhân nhà đầu tư	2,337,894,476	1,657,175,784
Các loại thuế khác	128,900,000	-
	4,892,734,339	2,011,734,284

Chi tiết

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP THEO)

Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh tăng	Số phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế				
Thuế giá trị gia tăng	267,276,098	9,274,968,912	7,408,514,190	2,133,730,820
Thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Thuế thu nhập cá nhân	87,282,402	3,088,791,662	2,883,865,021	292,209,043
Thuế thu nhập từ giao dịch chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	1,657,175,784	24,664,005,318	23,983,286,626	2,337,894,476
Các loại thuế khác		391,996,355	263,096,355	128,900,000
Thuế môn bài	-	1,000,000	1,000,000	-
Thuế nhà thầu	-	390,996,355	262,096,355	128,900,000
Tổng cộng	2,011,734,284	37,419,762,247	34,538,762,192	4,892,734,339

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Lãi dự trả cho các hợp đồng mua lại trái phiếu	1,129,559,524	340,649,144
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	431,044,444	467,500,000
Dự trả lương hiệu suất nhân viên	8,380,000,000	2,984,303,106
Phải trả khác	79,270,000	100,000,000
	10,019,873,968	3,892,452,250

13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán về mua chứng khoán tự doanh	5,629,174,900	3,816,707,347
Phải trả Sở giao dịch Chứng khoán về phí giao dịch	2,691,804,417	
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán phí LKCK	439,201,360	330,000,000
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	116,838,917,604	156,827,598,436
Tiền TTBТ giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	241,655,539,064	
Phải trả tổ chức phát hành cổ phiếu (*)	3,433,295,612	-
Phải trả khác	1,654,364,622	775,601,284
	372,342,297,579	161,749,907,067

(*) Phải trả tổ chức phát hành tiền mua thêm các mã chứng khoán niêm yết: C47, IDI, CTB, SHI, TNG

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Bảo hiểm xã hội	819,000	69,549,000
Bảo hiểm y tế	141,750	13,333,860
Bảo hiểm thất nghiệp	63,000	5,806,880
Kinh phí công đoàn	19,725,369	1,374,546
Các khoản đặt cọc khác		49,062,198,500
Phải trả phải nộp khác	1,283,016,777	2,491,973,910
	1,303,765,896	51,644,236,696

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1 DOANH THU

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	530,681,114,250	218,500,785,286
Doanh thu môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	113,909,386,241	53,458,094,602
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	150,323,726,931	73,261,794,671
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	2,400,000,000	2,973,000,000
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	41,095,686,550	8,102,568,335
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	48,268,280,941	15,857,051,819
Doanh thu lưu ký chứng khoán	6,297,646,625	5,595,712,466
Doanh thu về vốn kinh doanh	168,386,386,962	59,252,563,393
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần	530,681,114,250	218,500,785,286

2 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí môi giới chứng khoán cho người đầu tư	65,043,106,361	29,408,840,448
Chi phí lưu ký chứng khoán cho người đầu tư	4,565,947,232	3,982,536,236
Chi phí tự doanh chứng khoán	49,576,634,415	105,639,496,808
Chi phí bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		3,282,825,000
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	24,162,151,909	2,464,262,356
Trích lập (hoàn nhập) chi phí dự phòng hoạt động kinh doanh chứng khoán	147,434,166,219	(53,445,662,446)
Chi phí vận kinh doanh chứng khoán	104,842,018,665	21,472,003,053
Chi phí trực tiếp chung về hoạt động kinh doanh	68,807,828,510	58,712,622,399
	464,431,853,311	171,516,923,854

3 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho giai đoạn từ 01/01/2014 đến 31/12/2014 VND	Cho giai đoạn từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Chi phí nhân viên	2,352,886,351	2,838,842,509
Chi phí vật liệu quản lý	156,230,201	131,160,679
Chi công cụ, đồ dùng văn phòng	148,890,273	124,134,421
Chi khấu hao tài sản cố định	39,479,469	58,750,383
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,275,506,775	2,314,365,792
Thuê, phí và lệ phí	61,371,410	219,940,321
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(15,236,351,027)	26,591,883,772
Chi phí khác bằng tiền	889,408,402	780,823,197
	9,312,578,146	33,059,901,074

4 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
- Tổng chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ này	-	-
2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

5 LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN

Lũy kế đến Quý 4 năm 2014, Công ty lãi 75,38 tỷ, tăng 398,36% so với lợi nhuận sau thuế lũy kế đến quý 4 năm 2013.

	Năm 2014	Năm 2013	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu	530,721,606,815	220,653,384,657	310,068,222,158	140.52%
Chi phí	455,341,163,077	205,527,666,038	249,813,497,039	121.55%
Lợi nhuận kế toán sau thuế	75,380,443,738	15,125,718,619	60,254,725,119	398.36%

Nguyên nhân biến động:

So với năm 2013, tổng doanh thu và chi phí 12 tháng năm 2014 đều tăng cụ thể doanh thu tăng 140,52%, chi phí tăng 121,55%. Tuy nhiên, mức tăng trưởng của doanh thu cao hơn chi phí nên lợi nhuận lũy kế đến quý 4 năm 2014 tăng 398,36%. Nguyên nhân do thị trường chứng khoán năm 2014 giao dịch khá sôi động, thanh khoản tăng nên hầu hết doanh thu các hoạt động của Công ty đều tăng đặc biệt hoạt động môi giới và tự doanh. Đồng thời trong kỳ Công ty thực hiện được các hợp đồng tư vấn lớn nên doanh thu tư vấn của Công ty cũng tăng mạnh.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo:		
- Việc mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;	-	-
- Việc chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
2. Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	116,838,917,604	156,827,598,436
- Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược	116,838,917,604	156,827,598,436
- Các khoản khác	-	-

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
- Thu nhập và chi phí, lãi và lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:	530,721,606,815
- Chi phí:	455,341,163,077
- Lãi (Lỗ):	75,380,443,738

VIII. THUYẾT MINH VỀ CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Tuy nhiên, do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính, Công ty chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính cũng như các khái niệm liên quan khác để trình bày các thuyết minh bổ sung về công cụ tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của Bộ Tài chính và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

1. Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và chưa được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành một trong các loại sau:

▪ *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
- ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ *Các khoản cho vay và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;

b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;

c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

▪ **Các khoản nợ phải trả tài chính phải được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

► Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

► Giá trị hợp lý của các khoản phải thu có lãi suất cố định hoặc thay đổi được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

► Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch hoặc dựa trên ít nhất ba (03) báo giá từ các công ty chứng khoán lớn và có uy tín. Trong trường hợp không có ít nhất ba báo giá, Công ty dựa trên các nguồn thông tin uy tín và đáng tin cậy trên thị trường hoặc dựa vào khả năng tài chính của đối tác để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính.

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

Bảng dưới đây trình bày về giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ				Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Giá trị hợp lý	Số đầu kỳ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	998,405,442,180	(227,312,281,665)	1,012,698,527,437	(79,878,115,446)	N/A	N/A
- Có phiếu niêm yết	165,874,831,735	(27,426,236,020)	129,541,372,567	(31,641,368,598)	148,785,572,300	109,132,884,500
- Có phiếu trên sàn Upcom	30,202,579	(5,215,879)	20,130,671	(4,338,182)	31,078,500	20,073,100
- Có phiếu chưa niêm yết	370,482,907,866	(199,880,829,766)	381,488,190,866	(48,232,408,666)	N/A	N/A
- Trái phiếu	462,017,500,000	-	198,440,500,000	-	N/A	N/A
- Hợp đồng tiền gửi	-	-	303,208,333,333	-	-	303,208,333,333
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	47,125,043,164	(29,518,310,300)	N/A	N/A
- Có phiếu chưa niêm yết	-	-	29,518,310,300	(29,518,310,300)	N/A	N/A
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	17,538,571,230	-	-	-	N/A	N/A
- Trái phiếu	17,538,571,230	-	17,606,732,864	-	N/A	N/A
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	595,921,551,087	(8,413,527,866)	287,298,398,664	(24,980,354,561)	587,508,023,221	262,318,044,103
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3,662,572,104	-	2,844,307,104	-	N/A	N/A
Phải thu khác	22,711,685,966	(4,213,000,000)	17,418,347,497	(3,255,000,000)	N/A	N/A
Tiền và các khoản tương đương tiền	442,321,779,588	-	310,137,802,436	-	442,321,779,588	310,137,802,436
Tổng cộng tài sản tài chính	2,080,561,602,155	- 239,938,809,531	1,677,522,426,302	(137,631,780,307)	N/A	N/A

Công ty Cổ phần Chứng khoán
 Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ ngắn hạn	627,387,603,968	584,380,779,144	627,387,603,968	584,380,779,144
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	428,632,411,834	203,089,599,860	N/A	N/A
Phải trả phải nộp khác	5,608,243,776	59,720,234,578	N/A	N/A
Tổng cộng nợ phải trả tài chính	1,061,628,259,578	847,190,613,582	N/A	N/A

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty CP Bảo hiểm BIDV (BIC)	Công ty con của BIDV
BIDV Tower	Công ty liên danh với BIDV

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan từ 1/1/2014 đến 31/12/2014 gồm

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Thu nhập (VND)	Chi phí (VND)	Giao dịch trọng yếu (VND)
Ngân hàng mẹ	Thu lãi tiền gửi	3,109,302,706		
	Thu lãi trái phiếu	993,422,500		
	Thu phí môi giới, lưu ký chứng khoán	914,000,000		
	Thu phí tư vấn phát hành, đại lý lưu ký và thanh toán chứng khoán	43,130,000,000	151,900,516 53,450,121	
	Chi phí dịch vụ thanh toán Phụ trội trái phiếu		16,136,237,399 42,233,333,333	
Công ty con của BIDV Công ty Liên danh với BIDV	Chi phí lãi cho hợp đồng môi giới trái phiếu đã tất toán			
	Thu phí môi giới chứng khoán Chi phí thuê văn phòng	161,741,236	11,683,087,204	
Số dư của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm 31/12/2014				
Ngân hàng mẹ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu (VND)	Phải trả (VND)	
	Tiền gửi	268,183,148,610		
	Đầu tư vào trái phiếu Đầu tư vào cổ phiếu Dự thu lãi trái phiếu	9,733,951,540 3,695,700		615,105,430 500,229,611
Công ty con của BIDV Công ty Liên danh với BIDV	Phải trả chi phí môi giới Đầu tư vào cổ phiếu Đặt cọc thuê văn phòng	227,800 2,668,063,104		

22

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

2 THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	120,207,032,866	150,323,726,931	91,763,967,491	168,386,386,962	530,681,114,250
2. Các chi phí trực tiếp	69,609,053,593	197,010,800,634	24,162,151,909	104,842,018,665	395,624,024,801
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	13,476,544,244	16,852,960,336	10,287,760,529	18,877,985,256	59,495,250,364
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	37,121,435,029	(63,540,034,039)	57,314,055,053	44,666,383,041	75,561,839,085
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
1. Tài sản bộ phận	704,346,940,825	783,225,984,215	5,906,144,087	120,000,000,000	1,613,479,069,127
- Tiền và tương đương tiền	116,838,917,604			120,000,000,000	236,838,917,604
- Đầu tư tài chính ngắn hạn		998,405,442,180		-	998,405,442,180
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(227,312,281,665)			(227,312,281,665)
- Phải thu khách hàng			5,906,144,087		5,906,144,087
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	595,921,551,087				595,921,551,087
- Phải thu khác					-
- Dự phòng phải thu khó đòi	(8,413,527,866)	(4,213,000,000)			(12,626,527,866)
- Đầu tư tài chính dài hạn		16,345,823,700			16,345,823,700
2. Tài sản phân bổ	51,883,767,170	64,882,736,577	39,607,169,485	72,678,943,050	229,052,616,281
- Tiền và tương đương tiền	46,544,873,146	58,206,234,977	35,531,550,230	65,200,203,631	205,482,861,984
- Trả trước cho người bán	9,898,123	12,378,000	7,556,056	13,865,321	43,697,500
- Phải thu khác	705,031,752	881,670,548	538,209,032	987,610,680	3,112,522,012
- Hàng tồn kho	5,607,922	7,012,932	4,280,991	7,855,595	24,757,439
- Tài sản ngắn hạn khác	165,049,654	206,401,227	125,996,048	231,202,071	728,649,000
- Tài sản cố định	407,950,084	510,157,980	311,422,030	571,457,751	1,800,987,845
- Tài sản dài hạn khác	4,045,356,489	5,058,880,913	3,088,155,098	5,666,748,001	17,859,140,501
3. Tài sản không phân bổ					
Tổng tài sản	756,230,707,995	848,108,720,792	45,513,313,572	192,678,943,050	1,842,531,685,408

22

**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

B09a-DN

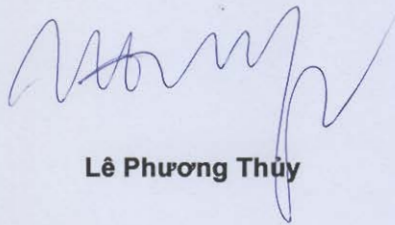
	Mối giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Tư vấn tài chính	Bộ phận khác	Tổng cộng
1. Nợ phải trả bộ phận	431,099,206,310	-	3,779,615,553	627,387,603,968	1,062,266,425,831
- Người mua trả tiền trước			1,645,884,733		1,645,884,733
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	372,342,297,579				372,342,297,579
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	56,290,114,255				56,290,114,255
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,466,794,476		2,133,730,820		4,600,525,296
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ				391,827,000,000	391,827,000,000
- Chi phí phải trả				1,560,603,968	1,560,603,968
- Vay và nợ ngắn hạn				234,000,000,000	234,000,000,000
2. Nợ phải trả phân bổ	2,866,614,413	3,584,816,563	2,188,323,808	4,015,562,420	12,655,317,205
- Phải trả người bán	365,889,045	457,558,959	279,313,361	512,538,516	1,615,299,881
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	66,189,621	82,772,782	50,528,011	92,718,628	292,209,043
- Chi phí phải trả	1,916,148,360	2,396,220,554	1,462,754,480	2,684,146,606	8,459,270,000
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	295,322,041	369,312,085	225,443,733	413,688,037	1,303,765,896
- Phải trả người lao động	223,065,346	278,952,183	170,284,223	312,470,633	984,772,385
Tổng công nợ	433,965,820,723	3,584,816,563	5,967,939,361	631,403,166,388	1,074,921,743,036

Ghi chú: Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo tỷ lệ đóng góp của bộ phận đó trong tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán

X. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

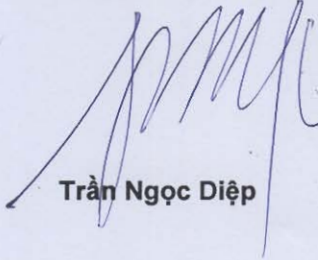
Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lập biểu



Lê Phương Thủy

KT/Kế toán trưởng



Trần Ngọc Diệp

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2015



Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Quang Huy

